

THÍCH NGHIỆM TIỂU THANG ĐO CHỈ SỐ NGUY CƠ BẠO LỰC TRONG THANG ĐO TỔNG QUÁT HÀNH VI CONNERS - BẢN DÀNH CHO CHA MẸ (CBRS-P)

Nguyễn Thị Nhân Ái

Phạm Thị Diệu Thúy

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

TÓM TẮT

Nghiên cứu thích nghi tiểu thang đo “Chỉ số nguy cơ bạo lực” (bản dành cho cha mẹ) được tiến hành trên 1.018 cha mẹ học sinh trong độ tuổi từ 12 đến 17 tuổi, trong đó cha mẹ của học sinh nữ chiếm 55,5% và cha mẹ của học sinh nam chiếm 44,5%. Bằng hai phương pháp đánh giá độ tin cậy (Alpha của Cronbach và Phân tích tương quan của các item thành phần với thang đo), kết quả cho thấy thang đo có độ tin cậy khá tốt, các item của thang đo đều đồng nhất với cấu trúc thang đo mà nó được thiết kế. Quá trình thích nghi cho thấy, cần có những bước nghiên cứu tiếp theo với dung lượng mẫu đủ lớn để có đủ cơ sở khẳng định. Tiểu thang đo thực sự phù hợp và có thể ứng dụng rộng rãi trong giảng dạy và trong nghiên cứu ở Việt Nam.

Từ khóa: Thang đo; Bạo lực; Chỉ số nguy cơ bạo lực.

Ngày nhận bài: 31/3/2020; Ngày duyệt đăng bài: 25/4/2020.

1. Mở đầu

Thang đo Tổng quát hành vi Conners (Conners - CBRS) là một công cụ dùng để đánh giá tổng thể về hành vi, cảm xúc, xã hội, các vấn đề chuyên môn về rối nhiễu hành vi ở trẻ em và thanh thiếu niên do tiến sĩ C. Keith Conners (1933) xây dựng và xuất bản năm 2008 (MHS). Đây là một thang đo đánh giá đa chiều về hành vi ở trẻ, từ đó có thể ứng dụng để đánh giá nhiều khía cạnh khác nhau. Thang đánh giá hành vi tổng thể Conners bao gồm 3 phiên bản dành cho 3 chủ thể đánh giá khác nhau (cha mẹ, giáo viên và trẻ từ 8 đến 18 tuổi). Thang đo Tổng quát hành vi Conners thực sự có ý nghĩa trong phát hiện

sớm, phòng ngừa và bước đầu triển khai những can thiệp hợp lý đối với những rối nhiễu hành vi học đường (Rosenberg L.A. và Jani S., 1995).

Tiểu thang đo “Chỉ số nguy cơ bạo lực” (bản dành cho cha mẹ) là một trong những nội dung của thang đo Tổng quát hành vi Conners. Tiểu thang đo đề cập đến những hành vi có xu hướng bạo lực, dùng để đo những rối nhiễu hành vi thuộc dạng này. Để sử dụng tiểu thang đo “Chỉ số nguy cơ bạo lực” (bản dành cho cha mẹ) trong công tác sàng lọc ban đầu trong tâm lý học đường và giảng dạy tâm lý học trường học ở Việt Nam, việc chuyển dịch và thích nghi thang đo Tổng quát hành vi Conners nói chung, tiểu thang đo “Chỉ số nguy cơ bạo lực” nói riêng là việc làm cần thiết.

2. Phương pháp và mẫu nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Thích nghi thang đo (trắc nghiệm) là quá trình chuyển ngữ tương đương sao cho phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của đối tượng thực hiện trắc nghiệm mà không làm biến đổi mục tiêu, nội dung đo lường của thang đo hoặc trắc nghiệm, không làm ảnh hưởng đáng kể đến đặc tính của thang đo, của trắc nghiệm (Nguyễn Công Khanh, 2000; Đặng Phương Kiệt, 1996).

Quy trình thích nghi tiểu thang đo “Chỉ số nguy cơ bạo lực” (bản dành cho cha mẹ) như sau:

Bước 1: Thích nghi về mặt ngôn ngữ (chuyển ngữ tương đương từ tiếng Anh sang tiếng Việt) bởi hai nhóm chuyên gia độc lập (chuyên gia ngôn ngữ và chuyên gia tâm lý). Ngôn ngữ được lựa chọn là tiếng Việt phổ thông, ngắn gọn, dễ hiểu, đảm bảo chính xác tối đa về nội dung và mục tiêu đo lường của từng mệnh đề (item) trong từng thang đo.

Bước 2: Các chuyên gia kiểm tra lại mục tiêu, nội dung đo lường cụ thể của từng item trên từng thang đo.

Bước 3: Thử thang đo trên mẫu nhỏ để kiểm tra mức độ đọc hiểu, xác định thời gian trả lời của nghiệm thể, thống nhất cách hướng dẫn nghiệm thể và phát hiện những trở ngại của nghiệm thể, tính sẵn sàng trả lời một cách trung thực các item của thang đo.

Bước 4: Chọn mẫu thích hợp, mẫu đủ lớn để kiểm định lại các thông số về độ tin cậy và độ hiệu lực của thang đo có ý nghĩa về mặt thống kê.

Bước 5: Sử dụng phép toán thống kê kiểm định lại độ tin cậy, độ hiệu lực của từng item, từng thang đo.

Bước 6: Xác định lại thông số định tâm của thang đo trên nhóm mẫu mới gồm: giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và lỗi chuẩn của phép đo.

Bước 7: Đối chiếu với số liệu ở mẫu chuẩn hóa, thảo luận về sự khác biệt và đưa ra những khuyến nghị giúp cho việc định hướng nghiên cứu, ứng dụng thang đo trong tương lai.

Phương pháp đánh giá độ tin cậy và độ hiệu lực của thang đo:

Đánh giá độ tin cậy của thang đo, nghiên cứu sử dụng: (1) Độ tin cậy Alpha của Cronbach đánh giá sự ổn định bên trong của thang đo dựa trên tương quan của từng item với tổng các item còn lại của thang đo; (2) Độ tin cậy biến - tổng (item-total) được tính toán dựa trên tương quan của từng item với toàn bộ thang đo. Tất cả các item có hệ số tương quan biến - tổng (item-total) nhỏ hơn 0,3 đều cần được xem xét lại bởi chúng thiếu ổn định và làm giảm độ tin cậy của thang đo.

Đánh giá độ hiệu lực của thang đo, nghiên cứu dùng phép phân tích yếu tố để xác định tính đồng nhất của các item trong cùng một miền đo cũng như xác định cấu trúc của thang đo. Một thang đo có hiệu lực là thang đo mà các item của nó có tính đồng nhất (tương quan với factor $\geq 0,30$). Độ hiệu lực của thang đo cũng được đánh giá bằng cách phân tích tương quan của nó với các thang đo tương tự khác cùng một nội dung. Thang đo có hiệu lực cao là thang đo có tương quan dương với các thang đo tương tự nó và không tương quan với những thang đo khác biệt (không tương tự) về nội dung.

Trên cơ sở đánh giá độ tin cậy và độ hiệu lực của thang đo, nghiên cứu sẽ chỉ ra những item cần xem xét và chỉnh sửa theo phương án không làm thay đổi nội dung thang đo được thiết kế cũng như các đặc tính đo lường của thang đo.

2.2. Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được lựa chọn là 1.018 cha mẹ học sinh thuộc địa bàn 5 tỉnh/thành phố: Hà Nội (206 người chiếm 20,2%), Lào Cai (204 người chiếm 20%), Nghệ An (201 người chiếm 19,7%), Đà Nẵng (200 người chiếm 19,6%), thành phố Hồ Chí Minh (207 người chiếm 20,3%). Việc chọn mẫu có sự phân bố tương đối cân bằng theo địa bàn nghiên cứu, giới tính và độ tuổi của học sinh. Trong đó, có 43% số cha mẹ đánh giá hành vi bạo lực ở con trai; 57% số cha mẹ đánh giá hành vi bạo lực ở con gái; có 21,5% số cha mẹ có con ở tuổi 12; 19,8% số cha mẹ có con ở tuổi 13; 17,9% số cha mẹ có con ở tuổi 14; 21,8% số cha mẹ có con ở tuổi 16; 19% số cha mẹ có con ở tuổi 17.

3. Kết quả nghiên cứu

Tiêu thang đo Chỉ số nguy cơ bạo lực (bản dành cho cha mẹ) gồm 29 item đã được chuyển ngữ hoàn thiện và được sử dụng trên mẫu nghiên cứu này như sau:

- CP1: Bị người khác gây sự, bắt nạt
- CP2: Khó kiềm chế sự giận dữ
- CP3: Không quan tâm đến những cảm nhận hoặc quyền lợi của người khác
- CP4: Có kế hoạch làm tổn thương người khác
- CP5: Cảm thấy bị hắt hủi, tẩy chay
- CP6: Sử dụng đồ uống có cồn
- CP7: Mất bình tĩnh
- CP8: Mất hứng hoặc niềm vui trong các hoạt động
- CP9: Tìm cách “ăn thua” người khác
- CP10: Cố ý gây sự, đánh nhau với người khác
- CP11: Cãi lại người lớn
- CP12: Tìm kiếm sự mạo hiểm, nguy hiểm và cảm giác mạnh
- CP13: Hay tức giận và bực bội
- CP14: Luôn gặp rắc rối ở trường
- CP15: Mang theo vũ khí (ví dụ: gạch đá, mảnh chai vỡ, dao, côn, kiếm...)
- CP16: Sử dụng vũ khí (ví dụ: gậy, gạch, đá, dao, côn, kiếm...)
- CP17: Kém trong việc thực hiện những nhiệm vụ, hoạt động ở trường
- CP18: Dùng thuốc ngoài chỉ định của bác sĩ
- CP19: Gia nhập hoặc muốn gia nhập một băng nhóm nào đó
- CP20: Cảm thấy bị coi thường
- CP21: Hung hăng và bạo lực đối với người khác
- CP22: Làm đau người khác về mặt thể chất
- CP23: Tàn nhẫn đối với động vật
- CP24: Làm người khác khó chịu có chủ ý
- CP25: Rất thích vũ khí (dao, côn, kiếm...)
- CP26: Bắt nạt, đe dọa hoặc làm người khác sợ hãi
- CP27: Cố ý làm hỏng hoặc phá hoại đồ của người khác
- CP28: Sử dụng những vật dụng trong nhà để tạo cảm giác lảng lảng, sung sướng (keo dán, sơn, xăng...)
- CP29: Gặp rắc rối với công an/cảnh sát

3.1. Độ tin cậy Alpha của Cronbach

3.1.1. Độ tin cậy Alpha của Cronbach (chung)

Bảng 1: Hệ số tương quan biến - tổng của tiêu thang đo
Chỉ số nguy cơ bạo lực (chung)

Các item	Giá trị trung bình của thang đo khi item bị xóa	Phương sai của thang đo khi item bị xóa	Tương quan của item với toàn bộ thang đo	Hệ số Alpha của Cronbach của thang đo khi item bị xóa
CP1	8,96	67,37	0,32	0,88
CP2	8,33	63,91	0,42	0,88
CP3	8,73	66,58	0,33	0,88
CP4	9,10	66,69	0,50	0,88
CP5	8,93	66,34	0,38	0,88
CP6	8,97	66,56	0,40	0,88
CP7	8,63	66,14	0,36	0,88
CP8	8,71	66,01	0,42	0,88
CP9	8,97	65,75	0,52	0,88
CP10	9,09	66,59	0,53	0,88
CP11	8,70	65,30	0,44	0,88
CP12	8,86	66,29	0,38	0,88
CP13	8,54	65,06	0,43	0,88
CP14	8,91	65,98	0,48	0,88
CP15	9,11	67,35	0,41	0,88
CP16	9,14	68,32	0,34	0,88
CP17	8,85	65,97	0,45	0,88
CP18	9,09	67,22	0,47	0,88
CP19	9,13	67,27	0,47	0,88
CP20	8,88	65,28	0,50	0,88
CP21	9,06	65,77	0,59	0,88
CP22	9,06	66,53	0,54	0,88
CP23	8,71	66,56	0,30	0,88
CP24	8,97	65,53	0,57	0,88

CP25	9,12	66,89	0,56	0,88
CP26	9,13	67,42	0,50	0,88
CP27	9,13	67,21	0,54	0,88
CP28	9,12	67,51	0,47	0,88
CP29	9,11	67,50	0,46	0,88

Tiểu thang đo “Chỉ số nguy cơ bạo lực” (bản dành cho cha mẹ) có hệ số tin cậy khá cao (= 0,88). Phân tích các item của thang đo này cho thấy, thang đo này có độ ổn định bên trong khá cao, các item đều có giá trị trong thang đo, khi item bị xóa khỏi thang đo, độ tin cậy đều giảm so với ban đầu.

3.1.2. Độ tin cậy của tiểu thang đo ở các nhóm tuổi và giới tính

Xét theo giới tính, độ tin cậy chung của thang đo là 0,88 đối với nhóm nam và 0,89 đối với nhóm nữ.

Bảng 2: Hệ số tương quan biến - tổng của tiểu thang đo Chỉ số nguy cơ bạo lực (bản dành cho cha mẹ) (theo giới tính của học sinh)

	Nam		Nữ	
	Hệ số tương quan của item với toàn bộ thang đo	Hệ số Alpha của Cronbach của thang đo khi item bị xóa	Hệ số tương quan của item với toàn bộ thang đo	Hệ số Alpha của Cronbach của thang đo khi item bị xóa
CP1	0,37	0,88	0,30	0,89
CP2	0,35	0,88	0,48	0,88
CP3	0,33	0,88	0,33	0,89
CP4	0,47	0,87	0,53	0,88
CP5	0,39	0,88	0,38	0,89
CP6	0,42	0,87	0,39	0,89
CP7	0,37	0,88	0,36	0,89
CP8	0,50	0,87	0,38	0,89
CP9	0,45	0,87	0,58	0,88
CP10	0,48	0,87	0,56	0,88
CP11	0,40	0,88	0,47	0,88

CP12	0,39	0,88	0,37	0,89
CP13	0,46	0,87	0,40	0,89
CP14	0,47	0,87	0,49	0,88
CP15	0,37	0,88	0,45	0,88
CP16	0,37	0,88	0,33	0,89
CP17	0,50	0,87	0,42	0,88
CP18	0,50	0,87	0,45	0,88
CP19	0,37	0,88	0,54	0,88
CP20	0,47	0,87	0,52	0,88
CP21	0,57	0,87	0,60	0,88
CP22	0,46	0,87	0,59	0,88
CP23	0,30	0,88	0,30	0,89
CP24	0,52	0,87	0,60	0,88
CP25	0,52	0,87	0,59	0,88
CP26	0,58	0,87	0,43	0,88
CP27	0,46	0,87	0,60	0,88
CP28	0,42	0,87	0,52	0,88
CP29	0,41	0,88	0,49	0,88
Chung	0,88		0,88	

Xét theo giới tính học sinh, các item có hệ số tương quan với Tiêu thang đo đối với nhóm cha mẹ của học sinh nam trong khoảng từ 0,30 đến 0,58; đối với nhóm cha mẹ của học sinh nữ trong khoảng từ 0,30 đến 0,60. Điều đó cho thấy, tiêu thang đo có độ tin cậy đảm bảo, mỗi item đều đóng một vai trò quan trọng trong cấu trúc tiêu thang đo.

3.1.3. Độ tin cậy Alpha của Cronbach (theo nhóm tuổi học sinh)

Tiêu thang đo Chỉ số nguy cơ bạo lực (bản dành cho cha mẹ) có hệ số tin cậy Alpha của Cronbach theo nhóm tuổi học sinh ở mức khá cao, dao động trong khoảng từ 0,830 đến 0,922. Phân tích hệ số tương quan của các item với toàn thang đo, các item đều có hệ số tương quan với toàn thang đo ở mức chấp nhận được và khi xóa khỏi thang đo, hệ số tin cậy của toàn thang đo không tăng lên (xem bảng 3).

Bảng 3: Hệ số tương quan biến - tổng của tiểu thang đo Chi số nguy cơ bạo lực
(bản dành cho cha mẹ) (theo nhóm tuổi học sinh)

	Nhóm 12 tuổi		Nhóm 13 tuổi		Nhóm 14 tuổi		Nhóm 16 tuổi		Nhóm 17 tuổi	
	Tương quan của item với toàn bộ thang đo	Hệ số Alpha của Cronbach của thang đo khi item bị xóa	Tương quan của item với toàn bộ thang đo	Hệ số Alpha của Cronbach của thang đo khi item bị xóa	Tương quan của item với toàn bộ thang đo	Hệ số Alpha của Cronbach của thang đo khi item bị xóa	Tương quan của item với toàn bộ thang đo	Hệ số Alpha của Cronbach của thang đo khi item bị xóa	Tương quan của item với toàn bộ thang đo	Hệ số Alpha của Cronbach của thang đo khi item bị xóa
CP1	0,32	0,83	0,30	0,85	0,30	0,91	0,38	0,83	0,49	0,92
CP2	0,42	0,82	0,53	0,84	0,46	0,91	0,32	0,83	0,41	0,92
CP3	0,30	0,83	0,37	0,84	0,30	0,91	0,30	0,83	0,48	0,92
CP4	0,50	0,82	0,31	0,85	0,72	0,90	0,42	0,83	0,56	0,92
CP5	0,26	0,83	0,36	0,84	0,58	0,91	0,34	0,83	0,42	0,92
CP6	0,31	0,83	0,35	0,84	0,45	0,91	0,30	0,83	0,44	0,92
CP7	0,42	0,82	0,41	0,84	0,41	0,91	0,31	0,83	0,35	0,92
CP8	0,39	0,82	0,48	0,84	0,54	0,91	0,31	0,83	0,41	0,92
CP9	0,41	0,82	0,64	0,83	0,51	0,91	0,50	0,82	0,53	0,92
CP10	0,34	0,83	0,47	0,84	0,70	0,91	0,44	0,82	0,59	0,92
CP11	0,38	0,82	0,48	0,84	0,46	0,91	0,40	0,83	0,47	0,92
CP12	0,30	0,83	0,30	0,85	0,52	0,91	0,41	0,82	0,37	0,92
CP13	0,46	0,82	0,48	0,84	0,50	0,91	0,36	0,83	0,34	0,92

CP14	0,44	0,82	0,37	0,84	0,55	0,91	0,39	0,83	0,60	0,92
CP15	0,34	0,83	0,41	0,84	0,33	0,91	0,34	0,83	0,66	0,92
CP16	0,30	0,83	0,30	0,85	0,49	0,91	0,31	0,83	0,68	0,92
CP17	0,47	0,82	0,50	0,84	0,37	0,91	0,37	0,83	0,55	0,92
CP18	0,31	0,83	0,45	0,84	0,51	0,91	0,40	0,83	0,59	0,92
CP19	0,36	0,83	0,41	0,84	0,42	0,91	0,31	0,83	0,68	0,92
CP20	0,50	0,82	0,37	0,84	0,57	0,91	0,35	0,83	0,59	0,92
CP21	0,51	0,82	0,61	0,84	0,61	0,91	0,49	0,82	0,64	0,92
CP22	0,43	0,82	0,59	0,84	0,58	0,91	0,31	0,83	0,68	0,92
CP23	0,30	0,83	0,31	0,85	0,41	0,91	0,31	0,83	0,37	0,92
CP24	0,46	0,82	0,52	0,84	0,63	0,90	0,43	0,83	0,69	0,92
CP25	0,50	0,82	0,40	0,84	0,67	0,91	0,43	0,83	0,61	0,92
CP26	0,43	0,83	0,33	0,84	0,59	0,91	0,40	0,83	0,56	0,92
CP27	0,45	0,83	0,38	0,84	0,54	0,91	0,47	0,82	0,68	0,92
CP28	0,34	0,83	0,31	0,85	0,59	0,91	0,37	0,83	0,66	0,92
CP29	0,30	0,83	0,31	0,85	0,48	0,91	0,40	0,83	0,64	0,92
Chung	0,83		0,85		0,91		0,83		0,92	

3.1.4. Độ tin cậy Alpha của Cronbach (theo vùng miền)

Tiêu thang đo Chỉ số nguy cơ bạo lực (bản dành cho cha mẹ) có hệ số tin cậy Alpha của Cronbach theo vùng miền ở mức khá cao, dao động trong khoảng từ 0,81 đến 0,93. Các item đều có hệ số tương quan với toàn thang đo ở mức tốt và mức chấp nhận được (xem bảng 5).

Bảng 4: Hệ số tương quan biến - tổng của tiêu thang đo Chỉ số nguy cơ bạo lực (bản dành cho cha mẹ) (theo vùng miền)

	Lào Cai		Hà Nội		Nghệ An		Đà Nẵng		Thành phố Hồ Chí Minh	
	Tương quan của item với toàn bộ thang đo	Hệ số Alpha của Cronbach của thang đo khi item bị xóa	Tương quan của item với toàn bộ thang đo	Hệ số Alpha của Cronbach của thang đo khi item bị xóa	Tương quan của item với toàn bộ thang đo	Hệ số Alpha của Cronbach của thang đo khi item bị xóa	Tương quan của item với toàn bộ thang đo	Hệ số Alpha của Cronbach của thang đo khi item bị xóa	Tương quan của item với toàn bộ thang đo	Hệ số Alpha của Cronbach của thang đo khi item bị xóa
CP1	0,40	0,93	0,30	0,83	0,35	0,80	0,31	0,86	0,44	0,90
CP2	0,41	0,93	0,51	0,82	0,37	0,80	0,38	0,86	0,44	0,90
CP3	0,42	0,93	0,36	0,83	0,23	0,81	0,31	0,86	0,31	0,90
CP4	0,63	0,93	0,32	0,83	0,30	0,81	0,35	0,86	0,70	0,90
CP5	0,51	0,93	0,38	0,82	0,34	0,80	0,35	0,86	0,35	0,90
CP6	0,42	0,93	0,39	0,82	0,32	0,80	0,38	0,85	0,44	0,90
CP7	0,45	0,93	0,38	0,83	0,24	0,81	0,39	0,85	0,36	0,90
CP8	0,51	0,93	0,41	0,82	0,36	0,80	0,36	0,86	0,44	0,90
CP9	0,54	0,93	0,46	0,82	0,39	0,80	0,45	0,85	0,64	0,90
CP10	0,66	0,93	0,31	0,83	0,37	0,80	0,54	0,85	0,55	0,90
CP11	0,51	0,93	0,52	0,82	0,34	0,80	0,44	0,85	0,41	0,90
CP12	0,51	0,93	0,31	0,83	0,30	0,81	0,35	0,86	0,42	0,90
CP13	0,54	0,93	0,40	0,82	0,41	0,80	0,34	0,86	0,48	0,90
CP14	0,63	0,93	0,36	0,83	0,44	0,80	0,34	0,86	0,54	0,90
CP15	0,41	0,93	0,31	0,83	0,31	0,80	0,52	0,85	0,51	0,90
CP16	0,46	0,93	0,31	0,83	0,30	0,80	0,31	0,86	0,37	0,90
CP17	0,45	0,93	0,35	0,83	0,38	0,80	0,57	0,85	0,52	0,90

CP18	0,49	0,93	0,30	0,83	0,31	0,81	0,44	0,85	0,64	0,90
CP19	0,64	0,93	0,36	0,83	0,35	0,80	0,50	0,85	0,47	0,90
CP20	0,64	0,93	0,41	0,82	0,46	0,80	0,49	0,85	0,49	0,90
CP21	0,76	0,92	0,64	0,82	0,31	0,80	0,60	0,85	0,60	0,90
CP22	0,60	0,93	0,51	0,82	0,40	0,80	0,57	0,85	0,54	0,90
CP23	0,44	0,93	0,30	0,83	0,30	0,81	0,31	0,86	0,30	0,90
CP24	0,75	0,92	0,38	0,83	0,36	0,80	0,65	0,85	0,53	0,90
CP25	0,68	0,93	0,31	0,83	0,36	0,80	0,44	0,85	0,66	0,90
CP26	0,73	0,93	0,40	0,83	0,44	0,80	0,28	0,86	0,50	0,90
CP27	0,79	0,92	0,37	0,83	0,48	0,80	0,40	0,86	0,51	0,90
CP28	0,65	0,93	0,30	0,83	0,43	0,80	0,42	0,85	0,52	0,90
CP29	0,66	0,93	0,26	0,83	0,37	0,80	0,44	0,85	0,53	0,90
Chung	0,93		0,83		0,81		0,86		0,90	

3.2. Độ hiệu lực của tiểu thang đo Chỉ số nguy cơ bạo lực (bản dành cho cha mẹ)

Kết quả phân tích yếu tố thang đo cho thấy, các item được tải vào chủ yếu một yếu tố với giá trị riêng là 7,71, giải thích được khoảng 26,6% phương sai của thang đo.

Bảng 5: Hệ số tương quan với yếu tố của từng item trong tiểu thang đo Chỉ số nguy cơ bạo lực (bản dành cho cha mẹ)

Các item	Hệ số tương quan với yếu tố
Bị người khác gây sự, bắt nạt	0,35
Khó kiềm chế sự giận dữ	0,43
Không quan tâm đến những cảm nhận hoặc quyền lợi của người khác	0,35
Có kế hoạch làm tổn thương người khác	0,58
Cảm thấy bị hắt hủi, tẩy chay	0,43
Sử dụng đồ uống có cồn	0,46
Mất bình tĩnh	0,36

Mất hứng hoặc niềm vui trong các hoạt động	0,44
Tìm cách “ăn thua” người khác	0,57
Cố ý gây sự, đánh nhau với người khác	0,63
Cãi lại người lớn	0,45
Tìm kiếm sự mạo hiểm, nguy hiểm và cảm giác mạnh	0,42
Hay tức giận và bực bội	0,42
Luôn gặp rắc rối ở trường	0,52
Mang theo vũ khí (ví dụ: gạch, đá, mảnh chai vỡ, dao, côn, kiếm...)	0,52
Sử dụng vũ khí (ví dụ: gậy, gạch, đá, dao, côn, kiếm...)	0,42
Kém trong việc thực hiện những nhiệm vụ, hoạt động ở trường	0,49
Dùng thuốc ngoài chỉ định của bác sĩ	0,55
Gia nhập hoặc muốn gia nhập một băng nhóm nào đó	0,57
Cảm thấy bị coi thường	0,54
Hung hăng và bạo lực đối với người khác	0,67
Làm đau người khác về mặt thể chất	0,63
Tàn nhẫn đối với động vật	0,30
Làm người khác khó chịu có chủ ý	0,63
Rất thích vũ khí (dao, côn, kiếm...)	0,65
Bắt nạt, đe dọa hoặc làm người khác sợ hãi	0,58
Cố ý làm hỏng hoặc phá hoại đồ của người khác	0,63
Sử dụng những vật dụng trong nhà để tạo cảm giác lằng lằng, sung sướng (keo dán, sơn, xăng...)	0,56
Gặp rắc rối với công an/cảnh sát	0,55

Kết quả bảng 5 cho thấy, các item của thang đo đều có hệ số tương quan tương đối mạnh với tiểu thang đo (hệ số chứa $r \geq 0,30$).

4. Kết luận

Nghiên cứu độ tin cậy và độ hiệu lực của tiểu thang đo “Chỉ số nguy cơ bạo lực” (bản dành cho cha mẹ) trong thang đo Tổng quát hành vi Conners bằng hai phương pháp cho kết quả như sau:

(1) Tiểu thang đo có độ tin cậy cao, ổn định và độ hiệu lực khá tốt.

(2) Đối chiếu số liệu ở mẫu chuẩn hóa cho thấy cần phải có những nghiên cứu tiếp theo trên mẫu đủ lớn, đại diện về độ tuổi, vùng miền... để tiêu thang đo thực sự phù hợp và có thể ứng dụng rộng rãi trong giảng dạy và nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo khoa học: *Hội nghị quốc tế lần 2 về Tâm lý học đường, thúc đẩy nghiên cứu và thực hành Tâm lý học đường tại Việt Nam.*
2. Báo cáo khoa học: *Hội nghị quốc tế lần 5, Phát triển Tâm lý học đường trên thế giới và ở Việt Nam.*
3. Báo cáo khoa học: *Hội nghị quốc tế lần 6, Phát triển Tâm lý học đường trên thế giới và ở Việt Nam.*
4. C. Keith Conner (2010). *Conners comprehensive behavior rating scale (Conners CBRS) - Manual.* MHS publishing.
5. Nguyễn Công Khanh (2010). *Tâm lý trị liệu.* NXB Đại học Quốc gia. Hà Nội.
6. Đặng Phương Kiệt (1996). *Tiếp cận và đo lường Tâm lý.* NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
7. Rosenberg L.A, Jani S. (1995). *Những nghiên cứu đa văn hóa với thang đo Conners.* Journal of Clinical Psychology. 51 (6). P. 820 - 826.